

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 499/NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2019

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2019

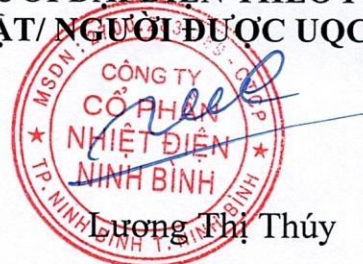
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 2. Mã chứng khoán : NBP
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
 4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
 5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
 6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 6.1 Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2019 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 15 tháng 07 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018 .
 7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD;
- Lưu TCKT, VT Công ty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 500 /BC-NBTPC- TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2019 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2018

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Căn cứ vào Công văn số : 978/SGDHN-QLNY ngày 9 tháng 7 năm 2019 về việc Công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2019 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2019 so với quý 2/2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2018	Q2- Năm 2019	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	101.85	187.75	85.90
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	92.11	170.81	78.70
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	548.26	537.00	- 11.26
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	178,262.89	342,789.01	164,526.12
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	175,303.21	340,669.37	165,366.16
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,959.68	2,119.64	- 840.04
5	Tổng chi phí	tr.đồng	176,432.53	334,745.97	158,313.44
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	174,929.44	333,757.72	158,828.28
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	139,178.56	287,053.47	147,874.91
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	35,750.88	46,704.25	10,953.37
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,503.09	988.25	- 514.84
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	1,830.36	8,043.04	6,212.68
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	373.77	6,911.65	6,537.88
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,456.59	1,131.39	- 325.20
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	378.61	1,641.22	1,262.61
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	1,451.75	6,401.82	4,950.07



Sản lượng điện quý 2 năm 2019 cao hơn quý 2 năm 2018 là 85.90 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Doanh thu điện cao hơn 165,366 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện quý 2/2019 phát cao hơn quý 2/2018.

Chi phí sản xuất điện cao hơn 158,828 triệu đồng do sản lượng điện cao hơn nên chi phí nhiên liệu đầu vào là than tăng theo.

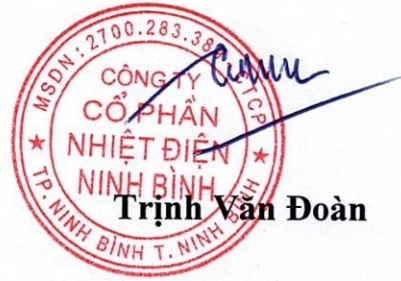
Các chi phí khác còn lại tăng 10,953 triệu đồng chủ yếu là do chi phí khấu hao tài sản cố định tăng và chi phí sửa chữa lớn trong kỳ.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2019 cao hơn quý 2 năm 2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Lưu VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	341 980 499 439	177 243 092 009	546 894 556 232	342 301 060 361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		341 980 499 439	177 243 092 009	546 894 556 232	342 301 060 361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	327 646 511 744	168 481 019 546	522 870 326 570	324 199 894 587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14 333 987 695	8 762 072 463	24 024 229 662	18 101 165 774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	561 619 931	740 734 496	1 376 829 487	1 397 773 640
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		32 450 000	23 928 181	45 630 000	51 019 089
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 873 998 296	7 789 931 947	13 111 556 502	14 282 982 380
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		7 989 159 330	1 688 946 831	12 243 872 647	5 164 937 945
12. Thu nhập khác	31		246 891 212	264 973 637	425 545 190	445 278 201
13. Chi phí khác	32		193 009 152	123 560 702	295 596 768	224 969 562



14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	-	40		53 882 060	141 412 935	129 948 422	220 308 639
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		50		8 043 041 390	1 830 359 766	12 373 821 069	5 385 246 584
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	V1.40	1 641 218 985	378 606 966	2 521 174 921	1 119 608 330
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		60		6 401 822 405	1 451 752 800	9 852 646 148	4 265 638 254
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71					

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019


Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Bùi Thị Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lương Thị Thúy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
MSDN: 2100.283.389
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH


Lương Văn Đoàn
HỒNG GIÁM ĐỐC


CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
283.389-CTCP
T. NINH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Kỳ: Q2_2019

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	12,373,821,069	5,385,246,584
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	5,130,865,998	2,323,316,322
- Các khoản dự phòng	3		51,574,662
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1,376,829,487	1,504,135,459
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16,127,857,580	6,256,002,109
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	116,011,839,406	79,288,261,490
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	21,663,219,447	8,647,369,832
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45,374,703,934	42,172,838,521
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,844,952,272	2,475,796,254
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	716,120,080	2,496,496,975
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	28,000,000	8,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3,774,367,800	5,898,693,991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	75,357,792,787	28,812,661,034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			



1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		215,904,617
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,566,259,084	1,347,227,820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,566,259,084	1,563,132,437
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	6,450,663,200	249,565,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,450,663,200	249,565,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	80,242,196,903	30,126,228,471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	94,794,157,756	78,340,198,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	14,551,960,853	108,466,427,157

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU

K. TOÀN TRƯỞNG



Bùi Thị Hạnh



Lương Thị Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Thị Thúy



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		363 512 369 270	315 092 778 117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14 551 960 853	94 794 157 756
1. Tiền	111	V.01	14 551 960 853	34 794 157 756
2. Các khoản tương đương tiền	112			60 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7 000 000 000	5 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7 000 000 000	5 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268 885 671 443	175 379 057 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		261 583 712 426	171 738 216 516
2. Trả trước cho người bán	132		918 212 000	162 908 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6 383 747 017	3 477 931 853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		60 343 435 915	38 680 216 468
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60 468 157 466	38 804 938 019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 721 551)	(124 721 551)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12 731 301 059	739 346 724



1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 271 907 658	739 346 724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 459 393 401	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		118 105 260 934	72 604 096 572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		103 863 685 517	62 449 889 404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	103 863 685 517	62 449 889 404
– Nguyên giá	222		545 075 741 461	498 531 079 350
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(441 212 055 944)	(436 081 189 946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
– Nguyên giá	228			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11 342 797 836	1 877 916 381
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-		11 342 797 836	1 877 916 381
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 500 000 000	2 500 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260			398 777 581	5 776 290 787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		398 777 581	5 776 290 787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			481 617 630 204	387 696 874 689

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		235 354 652 264	135 592 242 897
I. Nợ ngắn hạn	310		235 354 652 264	135 592 242 897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		190 509 628 723	87 997 662 926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 466 900 407	10 575 274 609
4. Phải trả người lao động	314		4 573 448 110	24 073 533 976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20 276 125 000	242 198 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11 223 549 503	8 898 976 126

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		6 305 000 521	3 804 596 321
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338			
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		246 262 977 940	252 104 631 792
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	246 262 977 940	252 104 631 792
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411b			
- Cổ phiếu ưu đãi		411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		80 529 183 541	34 471 976 921
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25 454 308 182	68 860 854 802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11 624 486 217	20 116 800 069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 222 663 812	42 910 572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 401 822 405	20 073 889 497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		481 617 630 204	387 696 874 689

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lương Thị Thủy

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Đoàn

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro Xi tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.



1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015 và CV số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 8. Nguyên tắc ghi nhận và cực khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kế khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hữu hình.

11. Nguyễn tác kế toán chi phí trả trước
12. Nguyễn tác kế toán nợ phải trả
13. Nguyễn tác ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyễn tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyễn tác ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyễn tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyễn tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyễn tác ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyễn tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyễn tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyễn tác và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT, GE3.NBI, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dụng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác; Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật và sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Hàng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

0.21
 NG
 PT
 HT
 HB
 HT

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, cầm cứ vào giấy bảo lãnh của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu điện quý 2 năm 2019 Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2019 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và TD DLVN theo giấy ủy quyền số 724/UQ-EVN ngày 15 tháng 02 năm 2019, theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐTV ngày 30 tháng 1 năm 2019 của HĐTV Tập đoàn DLVN với giá có định là 92.811,53 đồng/kwh/tháng.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	1 257 758 598	1 051 354 101
- Tiền gửi ngân hàng	13 294 202 255	33 742 803 655
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		60 000 000 000
Cộng	14 551 960 853	94 794 157 756

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
b1) Ngắn hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000



- Tiền gửi có kỳ hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con		0				0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0				0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tôn tất tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Tương hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		261 583 712 426	171 738 216 516
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngân hạn	6 383 747 017		3 477 931 853	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	3 000 000 000			
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn			0	
- Các khoản chi hộ			3 477 931 853	
- Phải thu khác	3 383 747 017			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	6 383 747 017		3 477 931 853	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	59 498 253 942		37 809 781 549	
- Công cụ, dụng cụ	416 155 904		382 758 539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58 170 086		28 772 489	
- Thành phẩm	495 577 534		583 625 442	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	60 468 157 466	(124 721 551)	38 804 938 019	(124 721 551)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kén, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kén, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm		1 002 300 000				260 000 000		
- XD/CB		1 097 418 253				1 617 916 381		
- Sửa chữa		9 243 079 583				0		
Cộng		11 342 797 836				1 877 916 381		

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD/HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	376 742 297 997	21 044 596 911	15 983 148 547			498 531 079 350
- Mua trong kỳ		499 000 000					499 000 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		46 045 662 111					46 045 662 111
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	423 286 960 108	21 044 596 911	15 983 148 547			545 075 741 461
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81 272 202 536	329 246 720 171	16 181 296 929	9 380 970 310			436 081 189 946
- Khấu hao trong năm	273 180 498	3 298 939 810	575 589 962	983 155 728			5 130 865 998
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHHT.GIE3.NBI, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.

Trang 10/32

- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	81 545 383 034	332 545 659 981	16 756 886 891	10 364 126 038					441 212 055 944
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	3 488 833 359	47 495 577 826	4 863 299 982	6 602 178 237					62 449 889 404
- Tại ngày cuối kỳ	3 215 652 861	90 741 300 127	4 287 710 020	5 619 022 509					103 863 685 517

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								

- Tặng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tặng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							



- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			

- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	2 271 907 658	739 346 724
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82 115 137	109 255 903
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 189 792 521	630 090 821
b) Dài hạn	398 777 581	5 776 290 787
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	398 777 581	5 776 290 787
Cộng	2 670 685 239	6 515 637 511

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuế tài chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	190 509 628 723		87 997 662 926	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	8 196 184 643	226 024 222	8 196 184 643	226 024 222
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 596 076 016	2 521 174 921	2 476 031 952	1 641 218 985
- Thuế thu nhập cá nhân		614 356 369	604 739 169	9 617 200
- Thuế tài nguyên	783 013 950	2 577 330 000	2 770 303 950	590 040 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		3 313 261 000	3 313 261 000	

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng		10 575 274 609	9 325 740 057	17 434 114 259
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	20 276 125 000	242 198 939
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		



- Các khoản khác (chi tiết từng khoản) Cộng		20 276 125 000	242 198 939
--	--	----------------	-------------

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	11 223 549 503	8 898 976 126
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	215 080 040	
- Bảo hiểm xã hội		394 347 597
- Bảo hiểm y tế		67 602 441
- Bảo hiểm thất nghiệp		22 534 151
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 008 469 463	8 414 491 937
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	11 223 549 503	8 898 976 126

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Cuối năm			Đầu năm		
		Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Cộng							

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Công		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Công		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			26 856 736 012			52 423 180 572					65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm trước				7 615 240 909								11 363 470 000	18 978 710 909
- Lãi trong năm trước							26 506 639 498						26 506 639 498
- Tăng khác													
- Chia cổ tức							58 813 020 000						58 813 020 000

+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9 005 850 000	

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

d) Cổ tức		Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển			
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:



Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng			
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	546 309 081 012	341 058 697 631
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		584 065 874
	+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
	- Doanh thu khác	585 475 220	658 296 856
	Cộng	546 894 556 232	342 301 060 361
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai			

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		522.501.641.570	323.506.447.875
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			109.380.838
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			584.065.874
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			51.574.662

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		45.827.125
Cộng	195.223.814.826	324.199.894.587

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.376.829.487	1.397.773.640
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.376.829.487	1.397.773.640

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		120.454.546

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	425.545.190	338.916.382
Cộng	425.545.190	459.370.928

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD		14.092.727
- Lỗi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	295.596.768	224.969.562
Cộng	295.596.768	239.062.289

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.480.241.502	14.282.982.380
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	13.480.241.502	14.282.982.380
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	45.630.000	51.019.089
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	13.180.000	27.090.908
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451 919 404 799	267 109 636 308
- Chi phí nhân công	37 535 203 814	38 242 861 745
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5 130 865 998	2 323 316 322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 225 864 360	1 161 557 448
- Chi phí khác bằng tiền	39 136 668 989	29 763 396 547
Cộng	535 948 007 960	338 600 768 370

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 521 174 921	1 119 608 330

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

EVN_GL_005_TT200, người in: HANHBT.GE3.NH, ngày in: 10/7/2019 19:16:35.

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

Ngày 15 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

